NGÂN HÀNG THNG MI C PHN CÔNG THNG VIT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG THNG MI C PHN CÔNG THNG VIT NAM
DN: C=VN, S=HÀ N, L=Qun Hai Bà Trng, CN=NGÂN HÀNG THNG MI C PHN CÔNG THNG VIT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111948
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 18:10:56

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 911 /HĐQT-NHCT-VPHĐQT1	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Công bố thông tin BCTC riêng lẻ, hợp nhất Quý III/2026 và giải trình biến động lợi nhuận.	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: CTG
- Địa chỉ : 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39421030
- Email: investor@vietinbank.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ, hợp nhất Quý III/2026 và giải trình biến động lợi nhuận, bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó giải trình biến động lợi nhuận được trình bày tại thuyết minh số 24 .

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày 30 /10/2026 tại đường dẫn https://investor.vietinbank.vn/vi/extraordinaryreports.aspx.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100111948 C.T.C.P
TP. HÀ NỘI

Trần Minh Bình

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, VPHĐQT1.

***Tài liệu đính kèm*:**
- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất QuýIII/2026.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 59

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B02a/TCTDHN**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Cửa Nam – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Số kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**11.309.025**	**12.583.484**
II.	**Tiền gửi tại NHNN**		**15.046.649**	**35.225.543**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**		**531.607.055**	**476.487.530**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		511.146.852	463.381.166
2	Cho vay các TCTD khác		20.460.203	13.106.364
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**1**	**5.246.952**	**2.942.431**
1	Chứng khoán kinh doanh		5.408.862	3.044.151
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(161.910)	(101.720)
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**2**	-	**228.448**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**2.100.105.234**	**1.957.462.503**
1	Cho vay khách hàng	3	2.141.457.799	1.992.272.868
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(41.352.565)	(34.810.365)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**5**	**207.090.364**	**211.880.390**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		167.513.598	203.605.111
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		39.748.591	8.806.918
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(171.825)	(531.639)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**6**	**4.575.571**	**4.428.296**
1	Vốn góp liên doanh		4.340.009	4.193.834
2	Đầu tư dài hạn khác		235.562	234.462
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX.	**Tài sản cố định**		**10.920.635**	**10.826.743**
1	Tài sản cố định hữu hình		6.559.575	6.729.017
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*18.987.601*	*18.510.909*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(12.428.026)*	*(11.781.892)*
2	Tài sản cố định vô hình		4.361.060	4.097.726
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*7.814.164*	*7.363.859*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(3.453.104)*	*(3.266.133)*
X.	**Tài sản Có khác**		**65.943.280**	**55.633.932**
1	Các khoản phải thu		41.199.648	33.305.817
2	Các khoản lãi, phí phải thu		20.970.010	17.173.963
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		434	434
4	Tài sản Có khác		3.882.833	5.262.441
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		(109.645)	(108.723)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**2.951.844.765**	**2.767.699.300**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Số kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**7**	**173.263.093**	**144.592.357**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		173.263.093	141.627.156
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ		-	2.965.201
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**8**	**433.445.054**	**417.724.115**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		409.774.759	399.558.557
2	Vay các TCTD khác		23.670.295	18.165.558
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**9**	**1.944.301.019**	**1.793.732.057**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**2**	**171.896**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**1.971.848**	**2.113.898**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**10**	**123.086.980**	**174.030.352**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**11**	**68.139.318**	**55.851.516**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		36.873.069	26.660.549
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		28.795.400	26.345.997
4	Dự phòng rủi ro khác		2.470.849	2.844.970
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.744.379.208**	**2.588.044.295**
VIII.	**Vốn chủ sở hữu**		**207.465.557**	**179.655.005**
1.	Vốn của TCTD	13	88.669.109	88.218.675
a.	*Vốn điều lệ*		*77.669.446*	*77.669.446*
b.	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ*		-	-
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8.974.655*	*8.974.666*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		-	-
e.	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g.	*Vốn khác*		*2.025.008*	*1.574.563*
2	Quỹ của TCTD		31.688.485	31.654.355
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		283.025	362.748
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.530.705	58.212.794
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	13	1.294.233	1.206.433
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**2.951.844.765**	**2.767.699.300**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Số kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn	21	41.442.403	28.630.320
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21	1.364.278.609	860.422.276
	Cam kết mua ngoại tệ		*8.258.577*	*5.341.651*
	Cam kết bán ngoại tệ		*8.255.621*	*5.341.779*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*1.347.764.411*	*849.738.846*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	92.865.158	91.019.626
5	Bảo lãnh khác	21	173.261.379	147.475.860
6	Các cam kết khác	21	97.548.836	83.119.399
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.767.760	10.640.841
8	Nợ khó đòi đã xử lý		203.964.214	185.652.293
9	Tài sản và chứng từ khác		114.502.059	95.027.390

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Xuân Hải	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Bảo Thanh Vân

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B03a/TCTDHN**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Cửa Nam – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	51.411.713	36.989.708	140.003.055	104.550.323
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	29.595.905	19.813.990	78.071.632	56.056.774
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**21.815.808**	**17.175.718**	**61.931.423**	**48.493.549**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.344.384	3.115.601	12.098.943	9.131.953
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		1.857.852	1.528.347	5.496.775	4.499.944
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**2.486.532**	**1.587.254**	**6.602.168**	**4.632.009**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.169.528**	**546.197**	**3.179.638**	**2.565.167**
IV.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**16**	**(33.759)**	**216.030**	**25.551**	**667.444**
V.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**17**	**49.333**	**14.261**	**444.608**	**135.812**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		8.169.917	3.289.637	13.560.328	8.076.448
6.	Chi phí hoạt động khác		5.057.546	458.157	5.855.599	1.069.245
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**3.112.371**	**2.831.480**	**7.704.729**	**7.007.203**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**18**	**54.310**	**128.804**	**252.150**	**369.023**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**19**	**7.185.474**	**6.021.945**	**19.802.300**	**17.388.328**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**21.468.649**	**16.477.799**	**60.337.967**	**46.481.879**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**7.780.121**	**5.863.409**	**20.781.334**	**16.947.139**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**13.688.528**	**10.614.390**	**39.556.633**	**29.534.740**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.817.241	2.101.927	7.941.815	5.766.546
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	**4.339**
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**2.817.241**	**2.101.927**	**7.941.815**	**5.770.885**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.871.287	8.512.463	31.614.818	23.763.855
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		36.478	63.679	122.970	226.311
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		10.834.809	8.448.784	31.491.848	23.537.544

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Xuân Hải	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Bảo Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		136.492.452	101.478.666
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(68.637.968)	(50.214.133)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.293.230	4.688.068
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.020.952	2.829.625
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(709.893)	(395.370)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		6.827.375	6.774.188
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(19.207.007)	(16.874.293)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(8.613.730)	(7.520.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**55.465.411**	**40.765.800**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			**(132.778.756)**	**(304.911.334)**
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		34.389.010	(19.171.243)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.122.389	(2.095.405)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		282.369	(283.512)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(149.184.931)	(268.608.503)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(14.208.295)	(15.255.033)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(7.179.298)	502.362
Những thay đổi về công nợ hoạt động			**148.933.244**	**342.845.820**
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		28.670.736	13.067.006
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		15.720.939	135.916.005
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		150.568.962	169.210.736
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(50.164.867)	24.199.079
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(142.050)	(62.022)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		117.975	(330.658)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		4.161.549	845.674
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.619.899**	**78.700.286**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(1.206.026)	(1.217.154)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.525.068	13.609
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(239.695)	(1.186)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(1.100)	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		58.592	50.045
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.136.839**	**(1.154.686)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vàovốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.221.495	16.350.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.000.000)	(10.027.450)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.495.125)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(4.273.630)**	**6.322.550**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**68.483.108**	**83.868.150**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**451.745.475**	**373.319.556**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(90.666)**	**174.268**

Mẫu số: B04a/TCTDHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	20	520.137.917	457.361.974

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Xuân Hải	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Bảo Thanh Vân

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021. Ngày 03 tháng 11 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định 2080/QĐ-NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Ngày 14 tháng 1 năm 2026, NHNN ban hành quyết định số 47/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu

Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021, 2022 và giai đoạn 2009-2016 với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 2.396.952.889 đơn vị

Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 vốn điều lệ của Ngân hàng là 77.669.446.370.000 đồng.

Vietinbank có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của Nhà nước là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	**% sở hữu**
Số cổ phần của Nhà nước	50.068.503.250.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	27.600.943.120.000	35,54%
Tổng	**77.669.446.370.000**	**100%**

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Thành viên HĐQT. Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024.
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024. Thôi thành viên HĐQT ngày 24/4/2026 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024 – 2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Trần Văn Tần	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Vân Anh	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Đặng Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 24/4/2026 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm

	kỳ 2024-2029 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2024 ngày 27/4/2024.
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 24/4/2026 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng giám đốc, thôi Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/07/2026
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc từ ngày 24/4/2026
Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc từ ngày 24/4/2026
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/07/2026
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 612/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 01/06/2025).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; bảy (07) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và tám trăm mười bảy (817) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); 7 công ty con và 1 ngân hàng liên doanh; 1 ngân hàng con tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Quyết định Thành lập số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 1 năm 1998, Giấy phép Hoạt động số 04/GP-CTCTTC do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 20 tháng 3 năm 1998, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 11) ngày 1 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 3440/QĐ-QLGS6 ngày 4 tháng 12 năm 2025; Quyết định số 105/QĐ-QLGS6 ngày 6 tháng 8 năm 2026 của Cục Quản lý, Giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 88/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 07 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 1	Thị trường chứng khoán	75,6%

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
	tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 16) ngày 24 tháng 07 năm 2026		
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 01 năm 2025	Định giá và xử lý nợ	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC35/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30 tháng 07 năm 2025	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2026	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 33/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 3 năm 2026.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 02 năm 2025	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 37/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 30 tháng 8 năm 2024. Đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần	Tài chính ngân hàng	100%

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
	nhất số 3262/ĐKDN ngày 29/08/2024 của Bộ công thương Lào.		

Công ty liên doanh

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các Giấy phép điều chỉnh số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017, số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026 và số 102/QĐ-QLGS3 ngày 28 tháng 07 năm 2026. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 30/09/2026 là: 24.277 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/09.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

Ngân hàng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005; văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD", các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16.

- Các ước tính kế toán: VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD", các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

- Nghị định 97/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026: Ngày 31/3/2026 Chính phủ ban hành Nghị định 97/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1/7/2023 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Nghị định 97/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ 31/3/2026, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ 1/7/2026.

- Thông tư 96/2026/TT-BTC ngày 2/7/2026: Ngày 2/7/2026 Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 96/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mộ số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2026, trừ một số điều khoản có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

5. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 30/09/2026. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:
  - ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
  - ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - ❖ Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý III năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

4. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất , tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán

chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

7. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

7.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất , cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

7.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

9.1. Phân loại nợ Theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024

Theo Thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 29/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 ("Nghị định 156"); Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510")về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN, Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ đó.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31.

9.2. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, xử lý rủi ro tín dụng theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 09. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 này như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 55 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng đối với các khách hàng được cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo chính sách này.

Theo Nghị định 86 Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản theo quy định pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Cam kết ngoại bảng

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

10. Các khoản đầu tư

10.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

10.2. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.
Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian năm giữ chứng khoán được ghi nhận

theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

10.3. Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

10.4. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư

thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

10.5. Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

10.6. Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

10.7. Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

15. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

16. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

17. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

18. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo quy định về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hiện hành.

19. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Vốn và các quỹ

20.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

20.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

20.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

20.4. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của Lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025. Theo đó, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ đầu tư phát triển: Trích tối đa 25% lợi nhuận sau thuế; tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Theo quy định tại thông tư 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17/12/2021, các quỹ dự trữ của Công ty sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng

12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2026) với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

21. Doanh thu và chi phí

21.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại thông tư 53/2024 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh theo Thông tư 31 bị phân loại từ Nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

21.2. Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 (Thông tư 67), được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 96/2026/TT-BTC ngày 02/7/2026. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:
a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
c) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều 26 Thông tư 67, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
d) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa có hiệu lực tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng gốc được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động dịch vụ".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng đã nêu ở mục Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

21.3. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

21.4. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

21.5. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

21.6. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

21.7. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

21.8. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

22. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm thu nhập miễn thuế, các khoản thu nhập và chi phí đã tính thuế trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu doanh thu không chịu thuế và chi phí không được trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi

theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23. Lợi ích của nhân viên

23.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ tài chính. Ngân hàng và các Công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

23.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

23.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

a. Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, mà bên đó thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

b. Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

c. Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

d. Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

e. Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

25. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67"), được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 96/2026/TT-BTC ngày 02/07/2026 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2024. Chi tiết như sau:

Dự phòng phí
Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng toán học
Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập trên hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc}}{} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo}}{} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của}}{}$$

nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó	của năm tài chính hiện tại	hiểm của năm tài chính hiện tại Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	năm tài chính hiện tại Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, theo đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng rủi ro khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

26. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất , trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**4.108.899**	**2.512.065**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.047.041	1.528.994
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.942.042	891.907
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	119.816	91.164
Chứng khoán Vốn	**1.214.963**	**482.086**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	281.699	207.994
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	933.264	274.092
Chứng khoán kinh doanh khác	**85.000**	**50.000**
Dự phòng rủi ro chứng khoán	**(161.910)**	**(101.720)**
	5.246.952	**2.942.431**

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 30/09/2026		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**-**	**191.002**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	72.306
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	118.696
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	**19.106**	-
Tại ngày 31/12/2025		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**301.475**	**15.179**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	15.179
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	301.360	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	115	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	**-**	**57.848**

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước(*)	2.089.321.705	1.954.510.778
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	472.439	625.084
Cho thuê tài chính	5.655.570	5.003.655
Các khoản trả thay khách hàng	304.463	136.766
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.494.303	1.664.438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	44.209.319	30.304.309
Cho vay khác(**)	-	27.838
	2.141.457.799	**1.992.272.868**

(*) Bao gồm số dư cấp tín dụng nghiệp vụ thương lượng thư tín dụng theo hướng dẫn tại công văn 4848/NHNN-TCKT.

(**) Số liệu phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước.

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.092.613.792	1.953.010.761
Nợ cần chú ý	23.062.745	17.345.911
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.522.913	1.490.975
Nợ nghi ngờ	2.957.001	578.479
Nợ có khả năng mất vốn	15.301.348	19.846.742
	2.141.457.799	**1.992.272.868**

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	1.314.700.653	1.232.479.318
Nợ trung hạn	132.882.737	129.395.349
Nợ dài hạn	693.874.409	630.398.201
	2.141.457.799	**1.992.272.868**

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	**Dự phòng cụ thể**	**Tổng cộng**
Kỳ này (Năm nay)			
Số dư đầu năm (01/01/2026)	**14.817.251**	**19.993.114**	**34.810.365**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.128.352	19.608.612	20.736.964
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(14.194.764)	(14.194.764)
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	**15.945.603**	**25.406.962**	**41.352.565**

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước (năm trước)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	**12.782.431**	**23.881.694**	**36.664.125**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.083.277	14.839.427	16.922.704
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(15.250.518)	(15.250.518)
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)	**14.865.708**	**23.470.603**	**38.336.311**

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**167.403.743**	**203.491.349**
Chứng khoán Nợ	*167.116.972*	*203.166.496*
- Chứng khoán Chính phủ	106.902.145	101.533.661
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	58.800.792	99.697.917
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.414.035	1.934.918
Chứng khoán Vốn	*396.626*	*438.615*
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	396.626	438.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	*(109.855)*	*(113.762)*
- Dự phòng chung	*(9.855)*	*(13.762)*
- Dự phòng cụ thể	*(100.000)*	*(100.000)*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**39.686.621**	**8.389.041**
Giá trị chứng khoán	*39.748.591*	*8.806.918*
- Chứng khoán Chính phủ	527.220	183.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	39.000.000	8.000.000
- Mệnh giá trái phiếu VAMC	221.371	237.170
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	386.748
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*(61.970)*	*(417.877)*
- Dự phòng cụ thể	-	*(386.748)*
- Dự phòng trái phiếu VAMC	*(61.970)*	*(31.129)*
	207.090.364	**211.880.390**

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2026	*31/12/2025*
	triệu đồng	*triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	4.340.009	4.193.834
Các khoản đầu tư dài hạn khác	235.562	234.462
	4.575.571	**4.428.296**

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026				*31/12/2025*			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)*	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng*	*Tỷ lệ vốn góp*
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	4.340.009	50%	96.500.000	1.688.788	4.193.834	50%
		1.688.788	**4.340.009**			**1.688.788**	**4.193.834**	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế bởi Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 07/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 06/02/2026) và được sửa đổi theo Quyết định số 102/QĐ-QLGS3 ngày 28/07/2026) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29/10/1992, số vốn điều lệ là 254.650.000 đô la tương đương 5.000.715 triệu VND.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2026	*31/12/2025*
	triệu đồng	*triệu đồng*
Vay NHNN	**262.317**	**7.001.815**
Tiền gửi của KBNN	**173.000.776**	**134.625.341**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	*173.000.776*	*134.625.341*
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**-**	**2.965.201**
	173.263.093	**144.592.357**

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**306.686.236**	**298.617.641**
- Bằng VND	89.779.392	160.399.888
- Bằng ngoại tệ	216.906.844	138.217.753
Tiền gửi có kỳ hạn	**103.088.523**	**100.940.916**
- Bằng VND	83.698.000	75.440.000
- Bằng ngoại tệ	19.390.523	25.500.916
Vay các TCTD khác	**23.670.295**	**18.165.558**
- Bằng VND	11.123.749	15.493.776
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.688.405	5.718.223
- Bằng ngoại tệ	12.546.546	2.671.782
	433.445.054	**417.724.115**

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**440.840.324**	**445.508.702**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	351.558.836	364.161.636
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	89.281.488	81.347.066
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1.489.746.730**	**1.335.632.038**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.441.547.690	1.286.750.366
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	48.199.040	48.881.672
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**5.248.573**	**5.787.395**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4.445.307	4.827.196
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	803.266	960.199
Tiền gửi ký quỹ	**8.465.392**	**6.803.922**
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	7.256.956	6.225.421
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.208.436	578.501
	1.944.301.019	**1.793.732.057**

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG					
Mệnh giá	*143*	-	-	*63.959.664*	***63.959.807***
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	*166*	-	*6.405.879*	***6.406.045***
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	-	*52.721.065*	-	***52.721.065***
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	*63*	-	***63***
Tổng cộng	***143***	***166***	***52.721.128***	***70.365.543***	***123.086.980***

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	36.873.069	26.660.549
Các khoản phải trả	27.205.206	23.162.979
Các khoản phải trả nội bộ	*5.338.557*	*6.033.105*
Các khoản phải trả bên ngoài	*21.866.649*	*17.129.874*
Dự phòng rủi ro khác:	2.470.849	2.844.970
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	*2.470.849*	*2.844.970*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.590.194	3.183.018
	68.139.318	**55.851.516**

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối kỳ*		
		Số phải nộp triệu đồng	*Số đã nộp triệu đồng*	*Phải trả triệu đồng*	*Phải thu triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Thuế GTGT	104.650	1.443.211	982.254	572.155	(6.548)	565.607
Thuế TNDN hiện hành	4.359.447	7.943.627	8.613.710	3.689.387	(23)	3.689.364
Các loại thuế khác	173.828	1.532.809	1.550.467	156.170	-	156.170
	4.637.925	**10.919.647**	**11.146.431**	**4.417.712**	**(6.571)**	**4.411.141**

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối kỳ*
		Tăng	*Giảm*	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	77.669.446	-	-	77.669.446
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.666	-	11	8.974.655
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	362.748	-	79.723	283.025
6. Quỹ đầu tư phát triển	548.467	17.380	-	565.847
7. Quỹ dự phòng tài chính	18.016.694	9.111	-	18.025.805
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.089.194	7.639	-	13.096.833
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.212.794	31.491.848	4.173.937	85.530.705
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.206.433	122.970	35.170	1.294.233
12. Vốn chủ sở hữu khác	1.574.563	450.445	-	2.025.008
	179.655.005	**32.099.393**	**4.288.841**	**207.465.557**

Các Chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính: Tăng do trích lập các quỹ.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: : Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ, giảm do trích quỹ, thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt theo NQ 282/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 09/7/2026, phân phối cổ phiếu để trả cổ tức theo NQ98/2026/NQ-HĐQT-VBSE ngày 23/6/2026 và các điều chỉnh khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chỉ tiêu Lợi ích cổ đông không kiểm soát: : Tăng từ lợi nhuận sau thuế của công ty con, giảm do trích quỹ của công ty con.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.766.944.637	7.766.944.637
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		2.396.952.889
- *Cổ phiếu phổ thông*		2.396.952.889
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.766.944.637	7.766.944.637
- *Cổ phiếu phổ thông*	7.766.944.637	7.766.944.637
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2026 đến hết 30/09/2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 30/09/2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	10.487.189	7.020.685
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	118.308.854	87.807.037
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	7.451.486	6.712.454
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*29.389*	*3.831*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*7.422.097*	*6.708.623*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.826.040	1.380.857
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	421.503	318.734
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.507.983	1.310.556
	140.003.055	**104.550.323**

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2026 đến hết 30/09/2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 30/09/2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	68.888.855	46.620.748
Trả lãi tiền vay	1.828.982	1.164.464
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.997.985	7.886.013
Chi phí hoạt động tín dụng khác	355.810	385.549
	78.071.632	**56.056.774**

16. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2026 đến hết 30/09/2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 30/09/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	93.444	611.750
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.623)	(32.311)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(59.270)	88.005
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**25.551**	**667.444**

17. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2026 đến hết 30/09/2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 30/09/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	70.255	61.648
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(15.381)	(2.725)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	389.734	76.889
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**444.608**	**135.812**

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2026 đến hết 30/09/2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 30/09/2025 triệu đồng*
Thu từ chứng khoán Vốn	11.028	15.430
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	47.564	34.615
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	193.558	318.978
	252.150	**369.023**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2026 đến hết 30/09/2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến hết 30/09/2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.224	21.114
Chi phí cho nhân viên:	11.843.937	10.246.492
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*9.822.712*	*8.215.373*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*843.177*	*844.813*
- Chi trợ cấp	*13.706*	*11.507*
- Khác	*1.164.342*	*1.174.799*
Chi về tài sản :	2.363.094	2.128.553
- Khấu hao tài sản cố định	*994.030*	*770.065*
- Chi khác về TSCĐ	*1.369.064*	*1.358.488*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	4.441.190	3.938.814
Trong đó:		
- Công tác phí	*167.873*	*167.341*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*17.028*	*20.809*
- Chi khác	*4.256.289*	*3.750.664*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	969.144	921.665
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	165.711	131.690
	19.802.300	**17.388.328**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.309.025	12.583.484
Tiền gửi tại NHNN	15.046.649	35.225.543
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	302.986.180	308.518.041
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	190.275.803	95.235.407
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	520.260	183.000
	520.137.917	**451.745.475**

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nghĩa vụ tiềm ẩn	**307.568.940**	**267.125.806**
Bảo lãnh vay vốn	41.442.403	28.630.320
Cam kết trọng nghiệp vụ L/C	92.865.158	91.019.626
Bảo lãnh khác	173.261.379	147.475.860
Các cam kết đưa ra	**1.461.827.445**	**943.541.675**
Cam kết giao dịch hối đoái	1.364.278.609	860.422.276
Cam kết khác	97.548.836	83.119.399
	1.769.396.385	**1.210.667.481**

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng
NHNN Việt Nam	Chủ sở hữu và cơ quan quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(20.178.894)	(8.049.822)
NHNN Việt Nam		Giảm tiền vay NHNN	(6.739.498)	3.410.801
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Doanh thu lãi tiền gửi	140.324	105.615
		Chi phí lãi tiền gửi	72.945	82.160
MUFG Bank, Ltd	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	9	24
		Chi phí lãi tiền gửi	3.429	2.495
		Chi phí lãi tiền vay	17.034	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/Phải trả 30/09/2026 Triệu đồng	Phải thu/Phải trả 31/12/2025 Triệu đồng
NHNN Việt Nam	Chủ sở hữu và cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN	15.046.649	35.225.543
		Tiền vay NHNN	(262.317)	(7.001.815)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của ngân hàng tại bên liên quan	12.433.581	12.334.178
		Tiền gửi của bên liên quan tại Ngân hàng	(7.527.854)	(7.854.453)
		Lãi dự thu	11.842	20.237
		Lãi dự trả	(4.802)	(15.842)
MUFG Bank, Ltd	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của ngân hàng tại bên liên quan	559.942	15.737.393
		Tiền gửi của bên liên quan tại Ngân hàng	(308.607)	(122.561)
		Tiền vay của Ngân hàng tại bên liên quan	-	(520.000)
		Lãi dự trả	-	(1.492)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và các bên liên quan của cá nhân đó	Người nội bộ và Người có liên quan của người nội bộ	Tiền gửi của bên liên quan tại Ngân hàng	(172.688)	(141.308)
		Tiền vay của bên liên quan	28.707	249.504

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng*
Trong nước	2.149.360.675	2.517.183.320	307.306.506	(171.896)	212.143.831
Nước ngoài	12.557.327	9.893.234	262.434	-	527.220
	2.161.918.002	**2.527.076.554**	**307.568.940**	**(171.896)**	**212.671.051**

24. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Kỳ Quý III		Biến động	
	Quý III/2026	Quý III/2025	Giá trị	Tăng/giảm
	Tỷ VNĐ	*Tỷ VNĐ*	*Tỷ VNĐ*	*%*
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.689	10.614	3.075	28,96%
Lợi nhuận sau thuế	10.871	8.512	2.359	27,71%
Khoản mục chủ yếu ảnh hưởng đến LNTT				
Tăng thu nhập lãi thuần	21.816	17.176	4.640	27,02%
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.780)	(5.863)	(1.917)	32,69%
Tổng	**14.036**	**11.313**	**2.723**	

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý III năm 2026 của VietinBank tăng 2.359 tỷ đồng (tương đương mức tăng 27,71%) so với cùng kỳ năm 2025 nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế Quý III năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 là 3.075 tỷ đồng (tương đương 28,96%). Cụ thể khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế như sau:

Thu nhập lãi thuần đạt 21.816 tỷ đồng tăng 4.640 tỷ đồng tương đương 27,02% so với cùng kỳ năm 2025 (17.176 tỷ đồng)**:** kết quả đến từ nỗ lực tăng trưởng quy mô tích cực, bền vững và phát huy vai trò NHTM hàng đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó Ngân hàng đã chủ động kiểm soát chi phí vốn, cơ cấu tối ưu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro, tập trung tăng trưởng các ngành/lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng từ 5.863 tỷ đồng Quý III năm 2025 lên 7.780 tỷ đồng trong Quý III năm 2026, tương đương tăng 32,69% so với cùng kỳ năm 2025**:** Ngân hàng tăng trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro của danh mục cho vay, thể hiện sự chủ động của ngân hàng trong tạo bộ đệm dự phòng, hỗ trợ công tác xử lý nợ và đảm bảo an toàn hoạt động trong bối cảnh thị trường còn tiềm ẩn nhiều thách thức.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiệu tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Năm 2026, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo các quy định của NHNN và Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
	triệu đồng	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.309.025	-	-	11.309.025	11.309.025
Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.046.649	-	-	15.046.649	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	531.607.055	-	-	531.607.055	(*)
Chứng khoán kinh doanh	5.408.862	-	-	-	-	5.408.862	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	2.141.457.799	-	-	2.141.457.799	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	167.513.598	-	167.513.598	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	39.748.591	-	-	-	39.748.591	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	235.562	-	235.562	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	66.045.508	-	-	66.045.508	(*)
	5.408.862	**39.748.591**	**2.765.466.036**	**167.749.160**	-	**2.978.372.649**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	173.263.093	173.263.093	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	433.445.054	433.445.054	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.944.301.019	1.944.301.019	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	171.896	-	-	-	-	171.896	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	1.971.848	1.971.848	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	123.086.980	123.086.980	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	61.250.756	61.250.756	(*)
	171.896	-	-	-	**2.737.318.750**	**2.737.490.646**	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi của và vay các TCTD tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, và nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn, rút ngắn thời hạn định lại lãi suất đối với tài sản có.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định

của Ngân hàng Nhà nước. Kỳ hạn định giá lại Nguồn vốn huy động của Ngân hàng phân bổ đa dạng tuy nhiên phần lớn có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định các mức lãi suất tham chiếu, mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay cụ thể đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro hiệu quả tổng thể và mức độ gắn kết của khách hàng. Bên cạnh đó, do phần lớn nguồn vốn có kỳ hạn định giá lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định lãi suất cho vay hầu hết là thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi (NII) cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (EVE) trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Định kỳ Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn thông qua xác định thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (EVE) trong kịch bản căng thẳng để làm căn cứ xây dựng kế hoạch vốn và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất… nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng phù hợp với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (Funds Transfer Pricing – FTP): Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Bảng rủi ro lãi suất ngày 30/09/2026

Đơn vị: triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	11.309.025	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.309.025**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	15.046.649	-	-	-	-	-	**15.046.649**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	-	-	441.203.391	42.185.265	41.391.795	6.826.604	-	-	**531.607.055**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	5.408.862	-	-	-	-	-	**5.408.862**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	115.092	25.781.262	23.062.745	599.796.430	616.805.631	599.520.260	237.782.998	37.281.855	1.311.526	**2.141.457.799**
Chứng khoán đầu tư (*)	2.483.871	100.000	-	8.337.259	31.654.079	9.607.468	34.991.410	50.085.708	70.002.394	**207.262.189**
Góp vốn,đầu tư dài hạn (*)	4.575.571	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.575.571**
Tài sản cố định	10.920.635	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.920.635**
Tài sản Có khác (*)	65.943.280	109.645	-	-	-	-	-	-	-	**66.052.925**
Tổng tài sản	**95.347.474**	**25.990.907**	**23.062.745**	**1.069.792.591**	**690.644.975**	**650.519.523**	**279.601.012**	**87.367.563**	**71.313.920**	**2.993.640.710**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	109.507.271	63.541.272	-	214.550	-	-	**173.263.093**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	421.590.012	10.857.512	992.162	5.368	-	-	**433.445.054**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	753.440.328	325.926.839	469.479.870	369.202.131	24.797.631	1.454.220	**1.944.301.019**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	171.896	-	-	-	-	-	**171.896**
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.971.848	-	-	-	**1.971.848**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.272.326	35.247.104	24.314.311	47.349.522	2.808.717	9.095.000	**123.086.980**
Các khoản nợ khác	68.139.318	-	-	-	-	-	-	-	-	**68.139.318**
Tổng Nợ phải trả	**68.139.318**	-	-	**1.288.981.833**	**435.572.727**	**496.758.191**	**416.771.571**	**27.606.348**	**10.549.220**	**2.744.379.208**
Mức chênh lệch ròng	**27.208.156**	**25.990.907**	**23.062.745**	**(219.189.242)**	**255.072.248**	**153.761.332**	**(137.170.559)**	**59.761.215**	**60.764.700**	**249.261.502**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý thanh khoản, nhận diện/ đo lường/ theo dõi/ kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản. Ngân hàng triển khai thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các chỉ tiêu khẩu vị và hạn mức rủi ro; xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản nhằm dự kiến các biện pháp xử lý về nguồn vốn, sử dụng vốn, dòng tiền tương lai đảm bảo đáp ứng các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các chỉ tiêu khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Ủy ban ALCO, Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR), Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì danh mục Tài sản thanh khoản cao là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc sử dụng repo với NHNN và các đối tác trên thị trường khi cần thiết, đây là nguồn vốn dự trữ đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các đánh giá về chính sách lãi suất, yếu tố kinh tế vĩ mô.

- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh được Ban Lãnh đạo phê duyệt , phòng Quản lý cân đối vốn – Khối tài chính phối hợp với các Khối kinh doanh phân tích dự báo và xây dựng kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn đến từng phân khúc, đơn vị kinh doanh đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế, dòng tiền vào/ra hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể sử dụng các giấy tờ có giá để thực hiện giao dịch với Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2026

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	11.309.025	-	-	-	-	**11.309.025**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.046.649	-	-	-	-	**15.046.649**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	476.543.575	45.479.055	8.887.524	696.901	-	**531.607.055**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.408.862	-	-	-	-	**5.408.862**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	25.781.262	23.062.745	188.599.920	463.973.773	725.101.365	303.733.959	411.204.775	**2.141.457.799**
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	-	10.821.130	31.654.079	44.598.878	50.085.708	70.002.394	**207.262.189**
Góp vốn,đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.575.571	**4.575.571**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.920.635	**10.920.635**
Tài sản Có khác (*)	109.645	-	7.787.813	14.466.054	22.152.119	3.043.707	18.493.587	**66.052.925**
Tổng tài sản	**25.990.907**	**23.062.745**	**715.516.974**	**555.572.961**	**800.739.886**	**357.560.275**	**515.196.962**	**2.993.640.710**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	109.507.271	63.541.272	214.550	-	-	**173.263.093**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	421.590.012	10.857.512	997.530	-	-	**433.445.054**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	250.060.614	327.034.699	901.072.579	464.678.907	1.454.220	**1.944.301.019**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.896	-	-	-	-	**171.896**
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	90.858	318.001	1.562.989	**1.971.848**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	272.326	22.042.534	47.243.968	807.087	52.721.065	**123.086.980**
Các khoản nợ khác	-	-	28.115.349	25.697.333	12.799.265	949.483	577.888	**68.139.318**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**809.717.468**	**449.173.350**	**962.418.750**	**466.753.478**	**56.316.162**	**2.744.379.208**
Mức chênh thanh khoản ròng	**25.990.907**	**23.062.745**	**(94.200.494)**	**106.399.611**	**(161.678.864)**	**(109.193.203)**	**458.880.800**	**249.261.502**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ, và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng Kinh doanh vốn tại TSC đầu mối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại Trụ sở chính.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Rủi ro Tiền tệ ngày 30/09/2026

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Vàng tiền tệ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	254.988	1.365.896	9.346.158	23.946	302.949	**11.293.937**
Tiền gửi tại NHNN	19.103	3.425.022	11.602.524	-	-	**15.046.649**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.874.708	275.422.631	250.391.484	-	2.918.232	**531.607.055**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.408.862	-	-	**5.408.862**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài	-	-	29.412.456	-	-	**29.412.456**
Cho vay khách hàng (*)	1.050.158	149.128.938	1.986.524.079	-	4.754.624	**2.141.457.799**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	206.734.969	-	527.220	**207.262.189**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	4.575.571	-	-	**4.575.571**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.595	-	10.807.603	-	81.437	**10.920.635**
Các tài sản Có khác (*)	165.088	2.315.999	63.505.387	-	66.451	**66.052.925**
Tổng tài sản	**4.395.640**	**431.658.486**	**2.578.309.093**	**23.946**	**8.650.913**	**3.023.038.078**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	173.263.093	-	-	**173.263.093**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	230.224	247.451.683	184.601.141	-	1.162.006	**433.445.054**
Tiền gửi của khách hàng	3.678.363	131.439.352	1.804.808.789	-	4.374.515	**1.944.301.019**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	147.689	28.064.375	-	-	1.372.288	**29.584.352**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	117.204	1.402.617	322.107	-	129.920	**1.971.848**
Phát hành giấy tờ có giá	-	47	123.086.933	-	-	**123.086.980**
Các khoản nợ khác	262.441	3.411.232	64.210.386	-	255.259	**68.139.318**
Vốn và các quỹ	-	-	207.465.557	-	-	**207.465.557**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**4.435.921**	**411.769.306**	**2.557.758.006**	**-**	**7.293.988**	**2.981.257.221**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(40.281)**	**19.889.180**	**20.551.087**	**23.946**	**1.356.925**	**41.780.857**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(90.289)**	**(18.811.259)**	**18.740.811**	**-**	**197.314**	**36.577**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(130.570)**	**1.077.921**	**39.291.898**	**23.946**	**1.554.239**	**41.817.434**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2026	*31/12/2025*
	đồng	*đồng*
USD	25.964	26.295
EUR	29.487	30.853
GBP	34.456	35.330
CHF	31.149	33.142
JPY	165,31	167,90
SGD	20.338	20.442
CAD	18.304	19.186
AUD	18.097	17.574
NZD	14.668	15.164
THB	773,78	832,78
SEK	2.602	2.854
NOK	2.703	2.611
DKK	3.944	4.131
HKD	3.309	3.378
CNY	3.873	3.762
KRW	19,78	18,67
LAK	1,16	1,22

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng giám đốc**
Ngô Xuân Hải	**Nguyễn Hải Hưng**	**Nguyễn Bảo Thanh Vân**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM